

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi II – Đại Phẩm: 5. Chương Da Thú

5. Cammakhandhako

5. Phẩm về Da Thú

Soṇakoḷivisaṇṇakathādivaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện của trưởng lão Soṇa Koḷivisa

242. Cammakhandhake **uṇṇapāvāraṇanti** ubhato lomāni uṭṭhāpetvā kataṃ uṇṇamayaṃ pāvāraṇaṃ, ubhato kappāsapicuṃ uṭṭhāpetvā vītapāvāropi atthi, tato nivattanatthaṃ “uṇṇapāvāraṇa”nti vuttaṃ.

242. Trong Phẩm về Da, cụm từ **áo choàng bằng len** có nghĩa là loại áo choàng được làm bằng len, có lông xù ở cả hai mặt. Cũng có loại áo choàng dệt có xơ bông gòn ở hai mặt, để phân biệt với loại đó, nên mới nói là “áo choàng bằng len.”

Aḍḍhacandapāsāṇeti sopānamūle upaḍḍhaṃ anto pavesetvā ṭhapite aḍḍhapāsāṇe. Pāḷiyaṃ **vihārapacchāyāyanti** viharapaccante chāyāya, viharassa vaḍḍhamānacchāyāyanti vadanti.

Phiến đá hình bán nguyệt là phiến đá một nửa được đặt ở chân cầu thang, với một nửa được chôn vào bên trong. Trong Pāḷi, **bóng của tu viện** có nghĩa là bóng ở rìa của tu viện, cũng có người nói là bóng của tu viện đang dài ra.

243. **Bhogā**ti upayogatthe paccattavacanam. **Accāyatā**ti atīyatā kharamucchanā. **Saravatī**ti madhurasarasamṃyuttā. **Atisithilā** mandamucchanā. **Vīriyasamatha** nti vīriyasampayuttasamatham. **Tattha ca nimittam gaṇhāhī**ti tasmīñca samabhāve sati yaṃ ādāse mukhanimittam viya nimittam uppajjati, tam samathanimittam, vipassanānimittam, magganimittam, phalanimittañca gaṇhāhi nibbattehīti, evamassa arahattapariyosānam kammaṭṭhānam kathitam.

243. Sự hưởng dụng là một từ ở sở hữu cách với ý nghĩa là sự sử dụng. **Quá căng** là sự căng cứng quá mức. **Có âm thanh ngọt ngào** là có hợp với âm thanh ngọt ngào. **Quá chùng** là sự chùng xuống lỏng lẻo. **Sự an tĩnh có hợp với tinh tấn** là sự an tĩnh có hợp với tinh tấn. **Và hãy nắm giữ tướng ở đó** có nghĩa là khi có được sự quân bình đó, tướng nào sanh khởi lên giống như tướng mặt trong gương, hãy nắm giữ, hãy làm cho sanh khởi tướng của thiền định, tướng của thiền quán, tướng của đạo, và tướng của quả. Như vậy, để mục thiền định dẫn đến A-la-hán đã được thuyết giảng cho vị ấy.

244. **Chaṭṭhānānī**ti cha kārāṇāni. **Adhimuttoti** paṭivijjhivā ṭhito. **Nekkhammādhimutto** tiādi sabbam arahattavasena vuttam. Arahattañhi sabbakilesehi nikkhantattā **nekkhammam**, teheva ca pavivittattā **paviveko**, byāpajjābhāvato **abyāpajjam**, upādānassa khayante uppannattā **upādānakkhayo**, taṇhakkhayante uppannattā **taṇhakkhayo**, sammohābhāvato **asammohoti** ca vuccati.

244. Sáu lý do là sáu nguyên nhân. **Người đã chứng ngộ** là người đã chứng ngộ và an trú. **Người đã chứng ngộ sự xuất ly** và các từ tương tự đều được nói theo nghĩa A-la-hán. Quả vị A-la-hán, do đã thoát khỏi tất cả các phiền não nên được gọi là **sự xuất ly**, do đã vắng lặng khỏi chúng nên được gọi là **sự vắng lặng**, do không có sân hận nên được gọi là **sự không sân hận**, do đã sanh khởi khi chấp thủ đã được đoạn tận nên được gọi là **sự đoạn tận của chấp thủ**, do đã sanh khởi khi ái dục đã được đoạn tận nên được gọi là **sự đoạn tận của ái dục**, và do không có si mê nên được gọi là **sự không si mê**.

Kevalam saddhāmattakanti kevalam paṭivedhapaññāya asammissaṃ saddhāmattakaṃ. **Paṭicayanti** punappunaṃ karaṇena vaḍḍhiṃ. **Vītarāgattā** ti maggapaṭivedhena rāgassa vigatattā eva nekkhammasaṅkhātā arahattaṃ paṭivijjhivā sacchikatvā ṭhito hoti. Sesapadesupi eseva nayo. **Pavivekādhimutto** ti “paviveke adhimutto aha”nti evaṃ arahattaṃ byākarotīti attho.

Chỉ thuần túy là đức tin là chỉ thuần túy là đức tin không pha trộn với trí tuệ chứng ngộ. **Sự tăng trưởng** là sự phát triển do thực hành lặp đi lặp lại. **Do đã ly tham** có nghĩa là do tham ái đã được loại bỏ bởi sự chứng ngộ đạo, vị ấy đã chứng ngộ, đã thể nhập và an trú trong quả vị A-la-hán được gọi là sự xuất ly. Phương pháp này cũng tương tự trong các đoạn khác. **Người đã chứng ngộ sự vắng lặng** có nghĩa là vị ấy tuyên bố về quả vị A-la-hán như sau: “Ta là người đã chứng ngộ sự vắng lặng.”

Sīlabbataparāmāsanti sīlañca vatañca parāmasitvā gahitaggahaṇamattaṃ.

Sārato paccāgacchantoti sārabhāvena jānanto. **Abyāpajjādhimuttoti** abyāpajjaṃ arahattaṃ byākaroti.

Sự chấp thủ vào giới và cấm chỉ là sự chấp thủ sai lầm sau khi đã xem xét giới và cấm. **Người biết rõ là cốt tủy** là người biết rõ bản chất cốt tủy. **Người tuyên bố về A-la-hán là sự không sân hận** là người tuyên bố về quả vị A-la-hán là sự không sân hận.

Amissīkatanti amissakataṃ. Kilesā hi ārammaṇena saddhiṃ cittaṃ missaṃ karonti, tesam abhāvā amissīkataṃ. **Bhusā vātavuṭṭhīti** balavavātakkhando.

Không bị trộn lẫn là không bị làm cho trộn lẫn. Các phiền não làm cho tâm bị trộn lẫn với đối tượng, do không có chúng nên được gọi là không bị trộn lẫn. **Luồng gió mạnh** là một khối gió mạnh.

Upādānakkhayaassa cāti upayogathe sāmivacanaṃ. **Disvā āyatanuppāda** nti cakkhādiāyatanānaṃ uppādañca vayañca disvā. **Cittaṃ vimuccati** ti imāya vipassanāpaṭipattiyā phalasaṃpattivasena cittaṃ vimuccati.

Và của sự đoạn tận chấp thủ là cách dùng sở hữu cách với ý nghĩa là sự hưởng dụng. **Thấy được sự sanh của các xứ** là thấy được sự sanh và diệt của các xứ như mắt. **Tâm được giải thoát** là tâm được giải thoát bằng cách nhập quả thiền thông qua sự thực hành thiền quán này.

Soṇakoḷivisa kathādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc phần chú giải về câu chuyện của trưởng lão Soṇa Koḷivisa.

Diguṇādiupāhanapaṭikkhepakathāvaṇṇanā

Chú giải về việc từ chối các loại giày dép hai lớp

245. Sakaṭavāheti dvīhi sakaṭehi paricchinne vāhe. **“Vāhe”**ti bahuvacanassa hiraññavisesanattepi sāmāññāpekkhāya **“hirañña”**nti ekavacanam katam.

245. Số lượng mà hai cỗ xe có thể chở là số lượng được giới hạn bởi hai cỗ xe. Mặc dù từ **“số lượng có thể chở”** ở số nhiều là tính từ bổ nghĩa cho vàng, nhưng do xét theo nghĩa chung nên từ **“vàng”** được dùng ở số ít.

246. Addāriṭṭhakavaṇṇāti allāriṭṭhaphalavaṇṇā, tintakākapakkhavaṇṇātipi vadanti.

Rajananti upalittam nīlādivaṇṇam sandhāya vuttam. Tenāha **“coḷakena puñchitvā”** ti. Tañhi tathā puñchite vigacchati. Yam pana cammassa duggandhāpanayanattham kāḷarattādirajanehi rañjitattā kāḷarattādivaṇṇam hoti, tam coḷādīhi apanetum na sakkā cammagatikameva, tasmā tam vaṭṭatīti daṭṭhabbam.

246. Màu của quả *ariṭṭha* tươi là màu của quả *ariṭṭha* còn ươn, cũng có người nói là màu cánh quạ mun. **Thuốc nhuộm** được nói đến ở đây là màu xanh và các màu khác được thoa lên. Do đó, Ngài đã nói **“sau khi lau bằng miếng vải.”** Khi được lau như vậy, nó sẽ phai đi. Còn loại da có màu đen, màu đỏ, v.v. do được nhuộm bằng các loại thuốc nhuộm màu đen, màu đỏ, v.v. để khử mùi hôi của da, thì không thể dùng vải lau đi được, vì nó đã thấm vào da, do đó, nên hiểu rằng loại đó được phép dùng.

Khallakanti sabbapaṇhipidhānacammam, aparigaḷanattham paṇhiuparibhāge apidhāya āropanabandhanamattam vaṭṭati. **Vicitrāti** saṇṭhānato vicitrapaṭā adhippetā, na vaṇṇato sabbaso apanetabbesu khallakādīsu pavittattā. Biḷālasadisamukhattā mahāulūkā **“pakkhibiḷālā”**ti vuccati, tesam cammam nāma pakkhalomameva.

Miếng da che toàn bộ gót chân là miếng da che kín gót chân, để không bị tuột, chỉ cần buộc một miếng che phía trên gót chân là được phép. **Đa dạng** được hiểu là các tấm thảm đa dạng về hình dạng, chứ không phải về màu sắc, vì chúng đã được xếp vào loại da gót chân và các loại khác cần phải loại bỏ hoàn toàn. Loài cú lớn, do có mặt giống mèo, nên được gọi là **“chim mèo,”** da của chúng chính là lông cánh.

Diguṇādiupāhanapaṭikkhepakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc phần Chú giải về việc từ chối các loại giày dép hai lớp.

Ajjhārāmeupāhanapaṭikkhepakathādivaṇṇanā

Chú giải về việc từ chối giày dép trong khuôn viên tu viện

251. Uṇṇāhikatapādukāti ettha uṇṇāmayakambalehi katā pādukā saṅgayhanti.

251. Loại giày dép được làm bằng vải nỉ len ở đây được hiểu là loại giày dép được làm từ các tấm chăn len.

253. Gaṅgāmahakīlikāyāti gaṅgāmahe kīlikāya. Tattha hi itthipurisā yānehi udakakīlaṃ gacchanti. **Pīṭhakasivikanti** phalakādinā kataṃ pīṭhakayānaṃ. **Paṭapotalikaṃ** andolikā. Sabbampi yānaṃ upāhanenapi gantum asamatthassa gilānassa anuññātaṃ.

253. Trong cuộc vui chơi ở lễ hội sông Gaṅgā là trong cuộc vui chơi ở lễ hội sông Gaṅgā. Ở đó, đàn ông và phụ nữ đi bằng xe cộ để vui chơi dưới nước. **Kiểu ghế** là kiểu ghế được làm bằng ván và các vật liệu khác. **Võng** là võng. Tất cả các loại xe cộ đều được cho phép đối với người bệnh không thể đi lại bằng giày dép.

254. Vāḷarūpānīti āharimāni vāḷarūpāni. **Caturaṅgulādhikānīti** uddalomīekantlomīhi visesadassanaṃ. Caturaṅgulato hi ūnāni kira uddalomīādīsu pavisanti.

Vānacitro uṇṇāmayattharaṇoti nānāvaṇṇehi uṇṇāmayasuttehi bhitticchedādivasena vāyitvā katacittattharaṇo. **Ghanapupphakoti** bahalarāgo. **Pakatitūlikāti** tūlapuṇṇā bhiṣi. **Vikatikāti** sīharūpādivasena vānacitrāva gayhati. **Uddalomīti** “ubhatodasaṃ uṇṇāmayattharaṇa”nti **dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ** vuttaṃ. **Koseyyakaṭṭissamaya** nti kosiyaṣuttānaṃ antarā suvaṇṇamayasaṭṭāni paveṣetvā vītaṃ. Suvaṇṇasaṭṭaṃ kira “kaṭṭissaṃ, kasaṭa”nti ca vuccati. Teneva “koseyyakasaṭamaya”nti

ācariya-dhammapālattherena vuttanti vadanti. **Ratanaparisisibbanti** suvaṇṇalittaṃ. **Suddhakoseyyanti** ratanaparisisibbanarahitaṃ.

254. Các hình thú dữ là các hình thú dữ nhân tạo. **Dài hơn bốn ngón tay** là sự phân biệt với các loại có lông tua ở một đầu và lông tua ở hai đầu. Những loại ngắn hơn bốn ngón tay được cho là thuộc vào các loại có lông tua ở một đầu và lông tua ở hai đầu. **Tấm trải được dệt có hình vẽ bằng len** là tấm trải có hình vẽ được làm bằng cách dệt các sợi len nhiều màu sắc theo kiểu cắt trên tường và các kiểu khác. **Có màu sắc đậm đặc** là có màu sắc đậm. **Nệm gòn thông thường** là nệm được nhồi bằng bông gòn. **Có hình vẽ** được hiểu là tấm thảm có hình vẽ động vật như sư tử. **Có lông tua ở hai đầu** được nói trong **chú giải Trường Bộ Kinh** là “tấm trải bằng len có lông tua ở cả hai đầu”. **Được dệt bằng tơ lụa và vàng** là được dệt bằng cách xen kẽ các sợi tơ lụa với các sợi vàng. Sợi vàng được cho là được gọi là “*kaṭṭissaṃ*” và “*kasaṭa*”. Do đó, người ta nói rằng **Trưởng lão Giáo thọ Dhammapāla** đã nói là “được làm bằng tơ lụa và vàng”. **Được viền bằng vàng** là được mạ vàng. **Lụa nguyên chất** là không được viền bằng vàng.

Ajinamigacammānaṃ atisukhumattā dupaṭṭatipattāni katvā sibbantīti vuttaṃ

“**ajinappavenī**”ti. **Rattavitānenāti** sabbarattena vitānena. Yaṃ pana nānāvaṇṇaṃ

vānacittam vā lepacittam vā, tam vaṭṭati. **Ubhatolohitakūpadhānēpi** ese va nayo. **“Citram vā”**ti idaṃ pana sabbathā kappiyattā vuttam, na pana ubhatoupadhānesu akappiyattā. Na hi lohita-saddo citte vattati, paṭaliggahaṇe nēva cittakassapi attharaṇassa saṅghetabbappa saṅgato, kāsāvaṃ pana lohita kavohāraṃ na gacchati. Tasmā vitānēpi ubhatoupadhānēpi vaṭṭati. **Sace pamāṇayutta** ntiādi aññappamāṇātikkantassa bibbohanassa paṭikkhittabhāvadassanattam vuttam, na pana uccāsayanamahāsayanabhāvadassanattam tathā avuttattā. Tam pana upadhānam uposathikānam gahaṭṭhānam vaṭṭati. Uccāsayanamahāsayanameva hi tadā tesam na vaṭṭati. **Dīghanikāyaṭṭhakathā**dīsu kiñcāpi “ṭhapetvā tūlikam sabbānēva gonakādīni ratanaparissibbāni vaṭṭantī”tiādi vuttam, vinayaṭṭhakathāyeva kappiyākappiyabhāve pamāṇanti ghetabbam.

Do da dē và da nai rất mỏng nên người ta may chúng thành hai hoặc ba lớp, nên được gọi là **“tấm thảm bằng da thú.”** Với tấm màn che hoàn toàn màu đỏ là với tấm màn che hoàn toàn màu đỏ. Còn loại có nhiều màu sắc, có hình vẽ hoặc hình sơn, thì được phép. Đối với **gối có hai đầu màu đỏ** cũng theo phương pháp này. Cụm từ **“hoặc có hình vẽ”** được nói ra vì nó hoàn toàn hợp lệ, chứ không phải vì các loại gối có hai đầu là không hợp lệ. Từ “màu đỏ” không được dùng cho hình vẽ, vì việc chấp nhận tấm trải có hình vẽ có thể dẫn đến việc chấp nhận cả tấm trải có hình vẽ, trong khi màu cà-sa không được gọi là màu đỏ. Do đó, cả màn che và gối có hai đầu đều được phép. Cụm từ **nếu đúng kích cỡ** và các cụm từ tương tự được nói ra để cho thấy sự từ chối đối với nệm vượt quá kích thước khác, chứ không phải để cho thấy đó là giường cao giường lớn, vì không được nói như vậy. Loại gối đó được phép cho các cư sĩ giữ ngày trai giới. Chỉ có giường cao giường lớn là không được phép cho họ vào thời điểm đó. Mặc dù trong **chú giải Trường Bộ Kinh** và các sách khác có nói rằng “ngoại trừ nệm bông, tất cả các loại như *gonaka* được viền bằng vàng đều được phép,” nhưng nên hiểu rằng chú giải Luật tạng là tiêu chuẩn trong việc xác định điều gì là hợp lệ và không hợp lệ.

Ajjhārāmeupāhanapaṭikkhepakathādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc phần chú giải về việc từ chối giày dép trong khuôn viên tu viện.

Gihivikatānuññātādikathāvaṇṇanā

Chú giải về việc cho phép các vật dụng của hàng tại gia

256. Abhinissāyāti apassāya. **Visukāyikavipphanditānanti** paṭipakkhabhūtānaṃ diṭṭhicittavipphanditānanti attho.

256. Sự nương tựa là sự dựa vào. **Những sự dao động của tà kiến và tâm** có nghĩa là những sự dao động của tà kiến và tâm đối lập.

257. Yatindriyanti manindriyavasena saññatindriyaṃ.

257. Người có các căn được chế ngự là người có các căn được chế ngự theo ý căn.

258. Pāḷiyaṃ aṭṭhakavaggikānīti suttanipāte (su. ni. 772 ādayo) aṭṭhakavaggabhūtāni soḷasa suttāni. **Evam ciraṃ akāsīti** evaṃ cirakālaṃ pabbajjaṃ anupagantvā agāramajjhe kena kāraṇena vāsamakāsīti attho. So kira majjhimavaye pabbajito, tena bhagavā evamāha. **Etamatthaṃ veditvā** kāmesu diṭṭhādīnavā cirāyitvāpi gharāvāsena pakkhandantīti etamatthaṃ sabbākārato veditvā.

258. Trong Pāḷi, mười sáu bài kinh thuộc Phẩm Tám trong Kinh Tập (su. ni. 772 và các kinh tiếp theo) là mười sáu bài kinh thuộc Phẩm Tám. **Tại sao lại sống lâu như vậy** có nghĩa là tại sao lại sống trong nhà một thời gian dài như vậy mà không xuất gia. Vị ấy đã xuất gia ở tuổi trung niên, do đó Đức Thế Tôn đã nói như vậy. **Sau khi đã biết rõ ý nghĩa này** là sau khi đã thấy rõ sự nguy hại trong các dục, dù đã sống lâu nhưng vẫn dẫn thân vào đời sống gia đình, sau khi đã biết rõ ý nghĩa này về mọi phương diện.

Ādīnavaṃ loketi saṅkhāraloke aniccatādiādīnavaṃ. **Nirupadhinti** nibbānaṃ. “Ariyo na ramatī pāpe”ti imassa hetumāha **“pāpe na ramatī sucī”**ti. Tattha **sucīti** visuddhapuggalo.

Sự nguy hại trong thế gian là sự nguy hại như vô thường trong thế gian các hành. **Niết-bàn** là không còn phiền não. Ngài đã nói về nguyên nhân của câu “Bậc Thánh không vui thích trong điều ác” là **“người thanh tịnh không vui thích trong điều ác.”** Ở đây, **người thanh tịnh** là người đã được thanh lọc.

259. Kālasīhoti kālamukhavānarajāti. **Cammaṃ na vaṭṭatīti** nisīdanattharaṇaṃ kātuṃ na vaṭṭati, bhūmattharaṇādivasena senāsanaparibhogo vaṭṭateva.

259. Loài khỉ mặt đen là một loài khỉ mặt đen. **Đa không được phép** là không được phép làm tấm lót ngồi, nhưng việc sử dụng làm vật trải sàn và các mục đích khác liên quan đến chỗ ở thì được phép.

Gihivikatānuññātādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc phần chú giải về việc cho phép các vật dụng của hàng tại gia.

Cammakkhandhakavaṇṇanāyāniṭṭhito.

Kết thúc phương pháp chú giải Phẩm về Da.